

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ L  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST**

**Ngày: 25/9/2020**

**V/v: “Tranh chấp ly hôn,  
nuôi con”**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ L, TỈNH BÌNH THUẬN**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Vũ Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Quang.

2. Ông Nguyễn Hữu Thành.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Chí Công – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã L, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 324/2019/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 10/9/2020, giữa các đương sự:

**\* Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1998 - Địa chỉ: Ấp 7, xã Nhị Thành, huyện T.T, tỉnh Long An.

**\* Bị đơn:** Ông Trần Ngọc T, sinh năm 1991 - HKTT: Ấp 7, xã Nhị Thành, huyện T.T, tỉnh Long An; Chỗ ở: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận.

(Bà B có đơn xin xét xử vắng mặt; Ông T vắng mặt không lý do)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện và lời trình bày tại Tòa của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B có nội dung như sau:**

Bà và ông Trần Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, đến năm 2017 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nhị Thành, huyện T. T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42, ngày 10/7/2017.

Từ năm 2013 đến năm 2015 vợ chồng bà sống tại nhà cha mẹ ông T ở khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Trong khoảng thời gian này, vợ chồng bà sống hạnh phúc. Đến cuối năm 2015 thì vợ chồng bà dọn về sống tại ấp 7, xã Nhị Thành, huyện T.T, tỉnh Long An. Từ khi dọn về Long An sinh sống thì vợ chồng bà thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông T nghiện ma túy, bà nhiều lần khuyên can ông T cai nghiện nhưng ông T không từ bỏ mà thường xuyên kêu bà đưa tiền để mua ma túy sử dụng, nếu bà không đưa thì đánh đập bà. Khoảng tháng 4 năm 2019, ông T bỏ về nhà cha mẹ ruột ở khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã L sinh sống, từ đó vợ chồng bà không liên lạc, mâu thuẫn vợ chồng bà ngày càng trầm trọng, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có 02 người con tên Trần Ngọc Trâm A, sinh ngày 05/9/2013 (giới tính nữ) và Trần Ngọc T, sinh ngày 03/8/2015 (giới tính Nam). Cháu Trâm A từ nhỏ sống với vợ chồng bà ở nhà cha mẹ ông T, vào năm 2015 khi vợ chồng bà dọn về ấp 7, xã Nhị Thành, huyện T.T, tỉnh Long An sinh sống thì để cháu Trâm A lại cho ông bà nội nuôi. Vợ chồng bà dẫn theo cháu T, vào tháng 06/2019, bà dẫn cháu T về thăm ông bà nội thì ông T giữ lại không cho bà dẫn đi, từ đó đến nay ông T chăm sóc 02 cháu (thực tế 02 cháu hiện do ông bà nội nuôi vì cùng sống chung nhà). Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi cháu T, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; bà đồng ý giao cháu Trâm A cho ông T nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi cháu Trâm A vì bà đã nuôi cháu T. Trường hợp ông T giao cho bà nuôi 02 người con thì bà đồng ý nuôi cả hai và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Về phía bị đơn – Ông Trần Ngọc T:** Quá trình giải quyết, Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt không lý do.

\* Qua xác minh thì vợ chồng bà B, ông T thường xuyên mâu thuẫn và ông T có đánh đập bà B.

**\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và đương sự đã tuân thủ đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Sau khi xem xét các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, được thẩm tra qua phần tranh tụng tại phiên tòa đã đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của bà

Nguyễn Thị Ngọc B là có cơ sở. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, cho bà B được ly hôn ông T; Về con chung: Giao người con tên Trần Ngọc T, sinh ngày 03/8/2015 (giới tính Nam) cho bà B nuôi dưỡng; Giao người con tên Trần Ngọc Trâm A, sinh ngày 05/9/2013 (giới tính nữ) cho ông T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về án phí: Bà B phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:** Xét yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Ngọc B là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; bị đơn ông Trần Ngọc T tuy có đăng ký nhân khẩu thường trú tại Ấp 7, xã Nhị Thành, huyện T. T, tỉnh Long An nhưng hiện nay ông T sinh sống tại Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã L, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn ông Trần Ngọc T vắng mặt không lý do; Riêng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp với quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:**

**3.1. Về quan hệ hôn nhân:** Bà Nguyễn Thị Ngọc B và ông Trần Ngọc T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2013, đến năm 2017 mới đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Nhị Thành, huyện T. T, tỉnh Long An cấp giấy chứng nhận kết hôn số 42, ngày 10/7/2017, vì vậy hôn nhân của ông, bà là hợp pháp từ thời điểm đăng ký kết hôn cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án, dù đã được Tòa án nhiều lần khuyên can nhưng bà B vẫn một mực kiên quyết yêu cầu ly hôn ông T vì thực tế bà đã tìm nhiều cách hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả; Về phía bị đơn ông Trần Ngọc T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông T không đến Tòa làm việc và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án và tại phiên tòa hôm nay vắng mặt không lý do, qua đó cho thấy ông T bỏ mặc, không có thiện chí hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng giữa vợ chồng bà B, ông T thì mạnh ai nấy sống, không quan tâm lẫn nhau. Như vậy, ông Trần Ngọc T vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng và qua xác minh

thì có căn cứ về việc ông T có hành vi bạo lực gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đó là căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**3.2. Về con chung:** Vợ chồng bà B, ông T có 02 người con tên Trần Ngọc Trâm A, sinh ngày 05/9/2013 (giới tính nữ) và Trần Ngọc T, sinh ngày 03/8/2015 (giới tính Nam). Khi ly hôn, bà B yêu cầu được nuôi cháu T, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con; bà đồng ý giao cháu Trâm A cho ông T nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi cháu Trâm A vì bà đã nuôi cháu T.

Hội đồng xét xử nhận thấy cháu Trâm A từ nhỏ sống với cha mẹ ông T, hiện cháu đã đủ 07 tuổi nhưng do ông T không đến Tòa làm việc và bỏ mặc nên Tòa án cũng không thể làm việc với cháu Trâm A để ghi nhận nguyện vọng của cháu là muốn sống với ai sau khi cha mẹ ly hôn; Đối với cháu T thì vào tháng 06/2019 khi bà B dẫn cháu T về thăm ông bà nội thì ông T giữ lại không cho bà B dẫn đi, từ đó đến nay ông T chăm sóc 02 cháu. Để đảm bảo quyền lợi tốt nhất về mọi mặt của các cháu đặc biệt là các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, việc học hành và tinh thần. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà B, giao người con tên Trần Ngọc T, sinh ngày 03/8/2015 (giới tính Nam) cho bà B nuôi dưỡng, giao người con tên Trần Ngọc Trâm A, sinh ngày 05/9/2013 (giới tính nữ) cho ông T nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

**3.3. Về cấp dưỡng nuôi con:** Do mỗi người nuôi 01 người con nên bà B không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu T và bà B cũng không cấp dưỡng nuôi cháu Trâm A. Vì vậy, Hội đồng xét xử không buộc bà B, ông T cấp dưỡng nuôi những người con mà họ không trực tiếp nuôi dưỡng;

**3.4. Về tài sản chung, nợ chung:** Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] **Về án phí:** Bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 51 và Khoản 1 Điều 56 và Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

**Tuyên xử: “Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn”**

**1.** Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc B được ly hôn ông Trần Ngọc T.

**2.** Về nuôi con chung:

- Giao người con chung tên Trần Ngọc T, sinh ngày 03/8/2015 (giới tính Nam) cho bà Nguyễn Thị Ngọc B trực tiếp nuôi dưỡng,

- Giao người con chung tên Trần Ngọc Trâm A, sinh ngày 05/9/2013 (giới tính nữ) cho ông Trần Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**3.** Về cấp dưỡng nuôi con: Bà B, ông T không phải cấp dưỡng nuôi người con mà họ không trực tiếp nuôi dưỡng.

**4.** Về án phí: Bà B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001986 ngày 12/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. T, tỉnh Long An, bà Bích đã nộp đủ án phí.

**5.** Về quyền kháng cáo: Bà B, ông T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND thị xã L;
- THADS thị xã L;
- UBND nơi ĐKKH;
- đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Thị Vũ Toàn**

